

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Tuyên Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;
Căn cứ Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Tuyên Hóa Khóa XX, kỳ họp thứ 20 (Kỳ họp chuyên đề) thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tuyên Hóa tại Tờ trình số 506/TTr-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số: 262/TTr-SNNMT ngày 06 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tuyên Hóa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Diện tích các loại đất đến năm 2030:

+ Đất nông nghiệp: 103.198,20 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 7.295,13 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 2.381,58 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo)

1.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp: 446,74 ha.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp: 74,27 ha.
(Chi tiết có Phụ lục 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất thu hồi

Tổng diện tích đất thu hồi: 724,26 ha, trong đó:

+ Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi: 677,69 ha;

+ Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi: 46,57 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 03 kèm theo)

1.4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng

+ Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 884,46 ha.

+ Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 350,59 ha.

+ Diện tích đất chuyển sang đất chăn nuôi tập trung: 390,66 ha.

+ Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 31,69 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 04 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tuyên Hóa.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tuyên Hóa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai và thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

4. Định kỳ hàng năm, UBND huyện Tuyên Hóa báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tuyên Hóa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TUYỀN HÓA
(Kèm theo Quyết định số 1451/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Đồng Lễ	Xã Cao Quảng	Xã Châu Hóa	Xã Đồng Hóa	Xã Đức Hóa	Xã Hương Hóa	Xã Kim Hóa	Xã Lâm Hóa	Xã Lê Hóa	Xã Mai Hóa	Xã Ngư Hóa	Xã Phong Hóa	Xã Sơn Hóa	Xã Thạch Hóa	Xã Thanh Hóa	Xã Thanh Thạch	Xã Thuận Hóa	Xã Tiến Hóa	Xã Văn Hóa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	103.198,20	736,63	10.735,02	1.192,13	4.013,99	3.257,34	9.862,65	16.938,10	9.753,21	1.889,29	2.595,49	5.869,09	2.174,89	2.574,26	6.989,99	12.984,25	2.783,05	4.206,04	3.001,53	1.641,25
	Trong đó:		-																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.635,26	17,32	56,25	137,79	51,65	155,31	45,37	58,47	13,75	64,03	160,29	11,02	121,89	125,76	201,70	64,85	3,16	26,77	168,11	151,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.489,13	14,63	56,25	125,26	51,65	145,59	45,37	57,94	13,75	64,03	160,29		121,82	55,70	171,15	63,31	3,16	26,77	168,11	144,35
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	146,13	2,69		12,53		9,72		0,53				11,02	0,07	70,06	30,55	1,54				7,42
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.491,57	8,21	315,69	114,03	203,92	147,51	107,17	123,28	60,19	85,34	122,54	19,97	158,71	170,08	288,51	182,50	70,46	111,35	92,15	109,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.918,64	160,68	201,62	37,96	146,38	141,47	284,02	852,37	77,33	375,68	111,72	34,96	136,50	449,01	419,05	152,48	84,02	57,48	116,37	79,54
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	509,42				159,03									58,52	223,66					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	30.760,30		1.462,25				6.207,40	6.840,58	5.963,07		708,95					9.302,00			276,05	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	63.195,99	545,94	8.487,11	870,53	3.450,01	2.804,99	3.217,61	9.055,56	3.614,44	1.351,47	1.478,12	5.547,91	1.740,51	1.761,96	5.848,05	3.274,46	2.621,93	3.660,75	2.609,20	1.255,44
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	47.752,74	41,97	7.419,99	753,14	3.150,34	2.114,59	2.461,09	7.855,67	2.273,45	620,90	556,92	3.609,05	1.195,69	1.351,54	4.957,78	1.529,30	1.787,01	3.199,63	1.995,15	879,53
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,20	4,48	0,60			0,56	1,08	3,84	2,43	1,77	1,88	0,32	2,43	4,43	5,11	3,56	0,26	0,23	1,81	6,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	390,66		211,50	31,82	3,00	7,50		4,00	22,00	11,00	8,60	10,00	9,97	4,50	3,91	4,00	3,22	5,20	12,31	38,13
1.9	Đất làm muối	LMU	-																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	255,16										3,39	244,91	4,88			0,40			1,58	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.295,13	280,54	344,82	385,97	229,56	299,25	356,22	995,56	185,01	347,74	483,62	144,73	392,95	520,47	434,81	366,46	131,55	251,67	688,71	455,49
	Trong đó:		-																			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	887,75		53,84	55,35	38,24	64,66	42,38	53,62	17,01	28,75	79,40	10,04	61,85	40,68	80,91	64,32	21,20	30,41	97,42	47,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	84,00	84,00																		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,77	8,67	0,66	0,52	0,39	0,63	2,05	0,66	0,59	1,26	0,58	0,32	0,87	0,53	0,53	0,60	0,38	0,19	4,91	0,43
2.4	Đất quốc phòng	COP	754,22	5,73	1,62			0,10		301,29	0,20	122,93				303,30		15,31	0,77		2,97	
2.5	Đất an ninh	CAN	8,57	4,97	0,20	0,20	0,15	0,20	0,17	0,24	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,16	0,20	0,20	0,20	0,28	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	135,31	22,97	11,08	5,41	5,44	5,76	4,92	7,48	3,66	4,52	11,02	2,78	8,36	4,47	9,87	7,30	2,32	3,05	11,91	2,99
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,10	4,26	0,20			0,28		0,84	0,46				0,40		0,21		0,09	0,06		0,04
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-																			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,52	2,98	0,55	0,12	0,23	0,18	0,30	0,23	0,18	0,13	0,16	0,27	0,24	0,19	0,40	0,42	0,19	0,16	0,54	0,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,86	8,93	4,15	2,65	3,32	3,90	2,62	5,60	2,03	2,47	5,78	1,80	6,25	2,96	4,72	4,84	1,67	1,94	6,96	2,27
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	41,22	4,41	5,98	2,64	1,89	1,40	1,89	0,81	0,94	1,45	4,65	0,71	1,66	0,82	4,31	1,85	0,37	0,89	3,92	0,63
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-																			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-																			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,61	2,39	0,20				0,11		0,05	0,47	0,03			0,50	0,18	0,19			0,49	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.019,24	20,79	24,28	89,29	27,60	34,17	51,71	63,64	15,18	35,75	37,12	30,00	58,81	16,12	54,01	1,20	0,04	59,08	232,41	168,04
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-																			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,75																			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-										20,00				10,75				50,00	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	216,21	17,86	20,11	3,07	26,64	20,71	2,15	0,13	5,60	5,30	1,74	30,00	23,24	2,50	25,00	1,20	0,04	19,09	11,52	0,31
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	169,42	2,93	4,17	0,05		2,89	9,71	5,21	1,50	10,45	1,03		5,04	2,13	3,07			0,15	22,80	98,29
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	552,86			86,17	0,96	10,57	39,85	58,30	8,08				34,35	30,53	0,74	25,94		39,84	148,09	69,44
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.812,09	91,98	102,68	78,54	56,71	86,35	152,47	157,70	44,21	69,20	116,16	33,18	98,27	89,73	116,03	148,83	26,68	66,73	171,06	105,58
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.582,49	73,09	95,24	69,07	50,34	66,62	125,74	154,14	41,63	67,34	99,69	31,94	85,07	80,13	96,77	129,99	24,33	64,60	144,38	82,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	107,50	1,07	1,49	4,63	5,09	14,64	8,83	1,57	0,49	1,05	12,35	0,24	6,65	0,98	13,85	4,09	1,99	1,27	15,28	11,94
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-																			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-																			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,27								1,39							11,71			0,11	0,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	18,08	8,10	1,00								1,97					1,00			6,01	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	54,01	0,41	3,49	3,45	0,28	3,48	16,91	0,20	0,15	0,28	0,28		4,78	6,86	3,60			0,15	0,91	8,78
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,06	0,49	0,08	0,22		0,11	0,13	0,18		0,07	0,27	0,04	0,47	0,08	0,10	0,31	0,04	0,10	0,35	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,74	2,35	0,39	0,31	0,12	0,35	0,39	0,53	0,09		0,54	0,52	0,46	0,37	0,54	0,47	0,23		0,83	1,25
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	23,94	6,47																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Đồng Lễ	Xã Cao Quảng	Xã Châu Hóa	Xã Đồng Hóa	Xã Đức Hóa	Xã Hương Hóa	Xã Kim Hóa	Xã Lâm Hóa	Xã Lê Hóa	Xã Mai Hóa	Xã Ngư Hóa	Xã Phong Hóa	Xã Sơn Hóa	Xã Thạch Hóa	Xã Thanh Hóa	Xã Thanh Thạch	Xã Thuận Hóa	Xã Tiên Hóa	Xã Văn Hóa	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	446,74	-	50,00	4,60	0,36	7,50	33,40	19,24	20,60	-	-	-	-	-	20,82	80,00	-	50,00	50,00	30,00	80,22
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	413,68	-	50,00	-	-	-	33,40	19,24	-	-	-	-	-	-	20,82	80,00	-	50,00	50,00	30,00	80,22
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	33,06	-	-	4,60	0,36	7,50	-	-	20,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	74,27	1,31	9,99	0,20	1,38	1,30	4,63	1,64	8,96	1,25	1,77	1,92	20,17	2,90	1,45	4,15	0,17	0,35	8,67	2,06	-
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,40	-	1,44	0,10	0,99	0,17	0,04	0,90	1,00	0,30	1,67	-	0,20	0,90	0,16	2,13	0,10	0,10	1,19	0,01	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,38	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,19	-	-	-	-	0,15	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,97	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	0,70	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,56	-	-	-	0,15	-	-	0,21	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,88	0,10	0,20	-	-	-	-	-	0,65	-	0,10	-	-	0,04	0,32	0,32	-	-	0,15	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,51	0,01	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																					

Đạm vi tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã địa điểm	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Đồng Lễ	Xã Cao Quảng	Xã Châu Hóa	Xã Đông Hòa	Xã Đức Hòa	Xã Hương Hóa	Xã Kim Hoa	Xã Lâm Hóa	Xã Lê Hóa	Xã Mai Hóa	Xã Ngự Hóa	Xã Phong Hóa	Xã Sơn Hóa	Xã Thạch Hóa	Xã Thanh Hóa	Xã Thuận Hóa	Xã Tiến Hóa	Xã Văn Hóa	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	877,69	88,00	13,38	16,76	7,62	21,94	41,29	39,42	31,17	42,85	19,98	13,38	17,09	74,04	29,09	88,29	9,05	25,32	78,24	20,78
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62,16	16,87	0,17	1,92	0,30	0,26	0,26	0,95	0,75	1,70	4,74		3,14	7,33	4,33	3,45	0,40	0,60	13,63	1,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	57,67	16,01	0,17	1,92	0,30	0,23	0,26	0,95	0,75	1,70	4,74		3,14	3,88	4,18	3,45	0,40	0,60	13,63	1,36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUX	4,49	0,86				0,03								3,45	0,15					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	134,43	8,10	4,64	9,68	4,65	13,23	2,00	6,00	2,17	10,82	7,84	1,56	7,68	11,89	4,96	12,33	2,16	3,30	17,02	4,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	119,76	40,92	2,38	1,71	1,62	4,12	1,60	14,72	1,89	24,33	2,63	2,19	2,77	3,53	3,54	5,02	0,27	2,83	2,45	1,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	41,78	-	-	-	-	-	-	4,15	-	-	-	-	-	-	-	26,00	-	11,63	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	317,88	21,05	6,19	3,45	1,05	4,23	37,43	13,60	26,36	6,00	4,75	9,63	3,49	51,03	16,26	41,29	6,22	6,95	45,12	13,78
	Trung đới: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	16,10	-	-	-	-	-	16,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,68	1,06	-	-	-	0,10	-	-	-	-	0,02	-	0,01	0,26	-	0,20	-	0,01	0,02	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	46,57	9,36	0,98	0,83	1,27	5,88	2,84	5,08	0,24	3,07	1,18		2,15	2,48	0,79	2,83	1,82	0,93	3,17	1,67
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,00		0,16	0,19			0,30	3,23			1,97	0,37		0,01	0,95		0,04	0,71	0,01	0,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,05	3,05																		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,02	0,01	0,52							0,15	0,06				0,16		0,89		0,21	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,43	0,43																		
2.5	Đất an ninh	CAN	-																			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,96	0,59	0,06	0,20			0,27	0,16			0,02		0,40			0,19	0,21		0,01	0,85
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,25	0,25																		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-																			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,43	0,02					0,15													0,26
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,09	0,09	0,01	0,20			0,12	0,16			0,02		0,38					0,01	0,10	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,00	0,04	0,05										0,02			0,19	0,21		0,49	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-																			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-																			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,19	0,19																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,13	0,11									0,02									
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-																			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-																			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09	0,09																		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02	0,02																		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,02										0,02									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	15,95	4,56	0,22	0,31	0,95	0,23	0,52	0,15	0,24	0,30	0,71		0,93	1,51	0,33	1,67	0,10	0,19	2,82	0,21
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	12,26	4,32	0,03	0,26	0,93	0,03	0,07	0,12	0,02	0,20	0,64		0,85	1,00	0,15	0,74	0,05	0,18	2,48	0,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,21	0,21	0,06	0,05	0,02		0,01			0,10	0,07		0,04	0,51	0,11	0,67	0,05	0,01	0,30	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-																			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-																			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,26														0,26					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-																			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,05	0,01																		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-																		0,04	
2.8.9	Đất cho dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,70		0,12				0,44	0,01	0,13											
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,47	0,02	0,01			0,20		0,02	0,09				0,04		0,07					0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,85				0,23			1,45												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-														0,53	0,62	0,02			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,01	0,07		0,07	0,09					0,65				0,01		0,08		0,01	0,02	0,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	10,17	0,54	0,02	0,06		5,65	1,75	0,09					0,81	0,01	0,30	0,32			0,10	0,52
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,54	0,03		0,06										0,01		0,32				0,12
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,63	0,51	0,02			5,65	1,75	0,09					0,81						0,10	0,40
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																			

DIỆN TÍCH ĐẤT CÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TUYẾN HÓA
(Kèm theo Quyết định số 1451/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Đồng Lê	Xã Cao Quảng	Xã Châu Hóa	Xã Đồng Hóa	Xã Đức Hóa	Xã Hương Hóa	Xã Kim Hóa	Xã Lâm Hóa	Xã Lê Hóa	Xã Mai Hóa	Xã Ngư Hóa	Xã Phong Hóa	Xã Sơn Hóa	Xã Thạch Hóa	Xã Thanh Hóa	Xã Thanh Thạch	Xã Thuận Hóa	Xã Tiến Hóa	Xã Văn Hóa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	884,46	103,15	23,38	23,53	9,40	26,55	49,37	68,80	39,27	49,85	20,92	41,18	25,46	78,13	48,71	88,29	9,09	40,32	97,72	41,34
	Trong đó:		-																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	74,07	17,00	0,17	2,50	0,30	0,26	0,26	0,95	0,75	1,70	4,84	0,90	7,11	7,33	6,46	3,45	0,40	0,60	17,13	1,96
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	178,40	10,42	4,64	11,95	5,39	15,54	6,01	7,40	3,67	13,32	8,68	3,75	11,64	12,66	12,56	12,33	2,20	3,30	22,92	10,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	151,56	53,56	2,38	1,71	1,70	4,12	1,60	23,04	1,89	27,83	2,63	2,19	3,21	5,79	5,54	5,02	0,27	2,83	4,58	1,67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-																			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	41,78							4,15								26,00		11,63		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	427,73	21,05	16,19	7,37	2,01	6,53	41,50	33,05	32,96	7,00	4,75	34,34	3,49	52,03	24,15	41,29	6,22	21,95	53,07	18,78
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	16,10						16,10													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,92	1,12				0,10		0,21			0,02		0,01	0,32		0,20		0,01	0,02	8,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-																			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-																			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		350,59																			
	Trong đó:		-																			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	4,13															1,13				3,00
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-																			
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-																			
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	346,46		211,50	2,00				4,00	33,87	6,00	6,60	10,00	9,97	3,20	13,74	4,00	24,86	5,20	11,52	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	390,66		211,50	31,82	3,00	7,50		4,00	22,00	11,00	8,60	10,00	9,97	4,50	3,91	4,00	3,22	5,20	12,31	38,13
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		31,69																			
	Trong đó:		-																			
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	19,04	3,95	2,04	0,58	1,01	0,23	0,64	0,19	0,02	0,90	0,95	0,42	0,97	1,19	0,99	1,40		0,11	3,23	0,22
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	12,65	3,19	0,04	0,44	1,01	0,23	0,44	0,19	0,02	0,90	0,43		0,54	0,99	0,33	1,40		0,02	2,36	0,12
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-																			
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-																			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-																			

Chú thích:
- NNP là mã đất bỏ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất